

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Ia Grai, ngày tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

**Về việc triển khai công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư
số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Công văn số 4650/STNMT-CCBVMT ngày 04/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai báo cáo kết quả, cụ thể như sau:

(Có phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai báo cáo nội dung như trên để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT, Phòng TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Lân Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Ia Grai)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
1	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
2	1	Môi trường đất		
3	1.1	Diện tích đất tự nhiên	111.959,85 ha	
4	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	7.694,7 ha	
5	1.3	Diện tích đất rừng	18.918 ha	
6	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	7.698,8 ha	
7	2	Đa dạng sinh học		
8	2.1	Diện tích rừng	35.277,68 ha	
9	2.2	Diện tích rừng phòng hộ	10.285,54 ha	
10	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
11	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
12	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	01	
13	1.3	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	3.474,5 tấn/ năm	
14	1.4	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	21.296 tấn/ năm	
15 16	2	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
17	2.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	04 dự án	
18	2.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	04 dự án	
19	2.3	Số lượng các nhà máy thủy điện	09	
20	3	Xây dựng		
21	4.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	01 dự án	
22		Số công trình giao thông đang thi công	02 dự án	

23	4	Thương mại dịch vụ, du lịch		
24	4.2	Số lượng chợ dân sinh	04	
25	5	Y tế		
26	5.1	Tổng số các cơ sở y tế	13 cơ sở	
27	5.2	Tổng số giường bệnh	160 giường	
28	6	Nông nghiệp		
29	6.1	Tổng diện tích trồng trọt	49.742 ha	
30	6.2	Tổng lượng lương thực	22.450,8 ha	
31	6.3	Tổng số gia súc	53.036 con	
32	6.4	Tổng số gia cầm	222.000 con	
33	6.5	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	404 ha	
34	7	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
35	7.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	03 bãi chôn lấp rác - Bãi chôn lấp rác tập trung của huyện tại xã Ia Bă. - Bãi chôn lấp rác xã Ia Yok. - Bãi chôn lấp rác các xã phía tây tại xã Ia Krăi	
36	7.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	8.058,2 tấn/ năm	
37	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
38	1	<i>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</i>		
39	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do cấp ủy ban hành	01	
40	2	<i>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</i>		
41	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	07 cơ sở	
42	2.2	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường	01 cơ sở	

43	2.3	Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	2.500.000	
44	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
45	3.1	Đô thị, khu dân cư tập trung		
46	3.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	82,25 %	
47	3.1.2	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	04	
48	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
49	1	Nguồn nhân lực		
50	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	02	
51	1.2	Số lượt cán bộ được đào tạo, huấn luyện về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	15	
52	2	Nguồn tài chính		
53	2.1	Tổng số ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	4.730.000.000	
54	2.2	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	560.000.000	